

duoyinzi

聂敏熙 主编

多音字

读音规范手册

• 基础语文工具书

• 普通话教与学必备书

duoyinzi duyin

guifan

shouce

巴蜀书社

多音字读音规范手册

聂敏熙 主编

巴蜀书社

图书在版编目(CIP)数据

多音字读音规范手册/聂敏熙主编. —修订本. —成都:巴蜀书社, 2001.3

ISBN 7-80523-831-6

I. 多… II. 聂… III. 汉字—多音字—语音—手册 IV. H12-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2001)第 09139 号

策划编辑:罗 红

责任编辑:罗 红

责任校对:潘 锦

封面设计:何东琳

印制监督:王江焰



本书无四川省版权防盗标识,不得销售;版权所有,违者必究,
举报有奖。举报电话:(028)6636481 6241146

多音字读音规范手册

聂敏熙 主编

巴蜀书社出版发行

(成都盐道街三号)

四川省新华书店经销

郫县唐昌印刷厂印刷

成都郫县唐昌镇西二环 30 号 (028)7869095

开本 850×1168 毫米 1/32 印张 7.625 字数 200 千

2001 年 3 月第二版

2001 年 4 月第二次印刷

印数:6001—16000 册

ISBN7-80523-831-6/H·29

定价:12.00 元

说 明

一、本手册所收录的多音字主要指条件变读字,也包括部分自由变读的字,总计 496 个。可分为以下几类:形同而音、义不同的,如“宿”(sù)、“宿”(xiǔ)、“宿”(xiù);形同、义同而读音不同,各有其适用范围的,如“血”(xuè)、“血”(xiě);形同、义同而习惯上有几个不同读音的,如“谁”(shuí)、“谁”(shéi)。

二、编纂本手册的直接原因是教学普通话的需要。实际上这是一本最基础的语文工具书,它的作用并不局限于推广普通话。对于学生、教师乃至使用汉语言文字的各行各业均具有参考和适用价值。

三、本手册全部字条的排列原则是:一般根据各字最通常的读音,按音序安排先后顺序。每个字则按音项分立条目,并分别在字的右下角加阿拉伯数字表明次第,如“宿₁、宿₂、宿₃”,“血₁、血₂”,“谁₁、谁₂”。

四、各字条按普通话读音用汉语拼音注音,并释义,必要时兼交代用法、适用范围等。释义以现代汉语共同语为准,一般不列方言义和古义。各字条下尽量列举用例,以便分辨和掌握。

五、对用例的注音,不论词、自由短语或固定短语、句子,一般均按词分写;念轻声的字音,不标声调符号;上声音节和“一、不”等字,均注原调,不标变调。

六、为便于翻检,手册正文前列有《汉语拼音检字表》和《汉字笔画检字表》,可供选用。

总 目

汉语拼音检字表	1
汉字笔画检字表	17
手册正文	1
附录:古人声常用字普通话读音表	210

汉语拼音检字表

(字右边的数字指手册正文的页码)

A		扒	2	堡	5	秘	117
ā		吧	3	bào		辟	7
阿	1	bǎ		刨	125	臂	7
腌	185	把	3	曝	6	裨	7
a		bà		bēi		biǎn	
呵	63	把	3	背	6	扁	8
āi		耙	3	bèi		biàn	
挨	1	ba		背	6	便	8
ái		吧	3	bei		biāo	
挨	1	bǎi		臂	7	票	129
āi		伯	10	bēn		biē	
欸	44	柏	4	奔	6	瘰	9
ài		bǎng		bèn		bié	
艾	1	膀	4	奔	6	别	9
āo		bàng		bēng		biě	
熬	2	蚌	4	绷	7	瘰	9
凹	2	磅	4	běng		biè	
áo		bāo		绷	7	别	9
熬	2	炮	126	bèng		bīn	
ào		剥	10	蚌	4	槟	10
拗	2	báo		绷	7	bīng	
B		薄	5	bì		槟	10
bā		bǎo		泌	117	bīng	

屏	129	采	11	杈	14	尺	22
bō		cān		杈	16	chèn	
剥	10	参	12	叉	14	称	20
bó		cāng		刹	16	chen	
伯	10	伦	12	差	14	伦	12
泊	10	cáng		chāi		chēng	
柏	4	藏	12	拆	16	称	20
薄	5	cāo		差	14	chéng	
bō		操	13	chán		乘	21
簸	11	cào		单	31	盛	150
bò		操	13	禅	16	澄	21
柏	4	cè		chàn		chèng	
薄	5	侧	13	颤	17	称	20
簸	11	cēn		cháng		chí	
bo		参	12	长	17	匙	21
卜	11	céng		场	18	chǐ	
bǔ		曾	194	倘	160	尺	22
卜	11	chā		裳	19	chōng	
堡	5	叉	14	chāng		冲	22
bù		杈	14	场	18	chóng	
埔	131	差	14	chāo		重	203
C		嘹	11	绰	26	种	202
cā		chá		剿	83	chòng	
拆	16	查	15	cháo		冲	22
嘹	11	chǎ		朝	19	chóu	
cǎi		叉	14	chē		仇	23
采	11	杈	16	车	19	chòu	
cài		chà		chě		臭	23

处	chǔ	23	伺	cì	157	逮	dài	30	地	dì	36
处	chù	23	刺	cì	27	大	dà	29	的	de	37
处	chǔ	23		cōng		待	dài	30	得	děi	34
畜	chù	181	枞	cōng	27	逮	dài	30	得	děi	34
揣	chuāi	24	卒	cù	207	担	dān	30	澄	dèng	21
揣	chuǎi	24	攒	cuán	193	单	dān	31		dī	
揣	chuài	24		cuō		掸	dǎn	32	提	dī	161
啜	chuài	26	撮	cuō	27	疸	dǎn	31	嘀	dī	35
揣	chuān	24		D			dàn		滴	dī	36
传	chuán	24	答	dā	28	石	dàn	150	的	dī	37
	chuāng	26	嗒	dā	159	担	dān	30	嘀	dī	35
创	chuàng	26		dá		弹	dàn	32	翟	dī	36
	chuáng	25	打	dá	28		dāng	32	滴	dī	36
幢	chuàng	25	答	dā	28		dàng	32	地	dì	36
	chuàng	26	沓	dā	158	当	dāng	32	的	dì	37
创	chuò	26		dǎ			dāo			diàn	
啜	chuò	26	打	dǎ	28	叨	dāo	160	钹	diào	37
绰	cī	26		dà			dǎo	33	鸟	diǎo	123
	cí	27	大	dà	29	倒	dào	33		diào	164
刺	cí	14	疸	dāi	31	倒	dé	34	调	dié	38
差	cí	207	待	dāi	30	得	de		喋	dīng	
兹	cí	207		dāi							

丁	38	囤	42	繁	46	佛	48
钉	38	顿	42	fāng		服	49
酊	39	duó		坊	46	fǔ	
dīng		度	41	fáng		父	50
酊	39	duǒ		坊	46	脯	50
dīng		垛	43	fāng		fù	
钉	38	duò		彷彿	124	父	50
dòng		驮	167	fēi		服	49
垌	39	垛	43	菲	46	G	
峒	39	E		fēi		gā	
dōu		ē		菲	46	夹	76
都	40	阿	1	fēn		伽	51
dōu		ě		分	47	伽	137
斗	39	恶	43	fèn		胥	53
dòu		è		分	47	gài	
斗	39	恶	43	féng		芥	87
读	41	ê		缝	48	gān	
dū		欸	44	fèng		干	51
都	40	ei		缝	48	杆	52
dú		欸	44	fó		gān	
读	41	F		佛	48	杆	52
顿	42	fā		fǒu		gàn	
dū		发	44	否	48	干	51
肚	41	fà		fū		gāng	
dù		发	44	夫	49	扛	95
肚	41	fān		fú		钢	52
度	41	番	45	夫	49	gàng	
dùn		fān		享	49	钢	52

膏	gāo	53	更	gèng	55	括	97	还	hái	72
镐	gǎo	53	红	gōng	68	观	guān	汗	hán	61
膏	gào	53	供		56	冠	59	汗	hàn	61
纥	gē	66	供	gòng	56	莞	guǎn	行	háng	179
咯		93	勾	gōu	56	观	guàn	吭		61
胛		53	句		90	冠	59	行	hàng	179
搁		54	枸		57	龟	guī	巷		176
蛤	gé	54	枸	gǒu	57	傀	97	号	háo	62
胛		53	勾	gòu	56	柜	guì	貉		67
搁		54	估	gū	57	桧	60	好	hǎo	61
葛	gě	54	呱		58	涡	guō	号	hào	62
个		64	骨		57		H	好		61
葛		54	谷	gǔ	57	哈	hā	镐		53
个	gè	54	骨		57	蛤	há	喝	hē	64
给	gěi	55	贾		77	虾	54	呵		63
更	gēng	55	鹄	gù	57	哈	hǎ	和	hé	65
颈	gěng	90	估		57	哈	hà	合		64
			呱	guā	58	哈	60	纥		66

荷	66	hú	混	hún	济	75
核	66	和	混	hùn	夹	jiā
貉	67	核	混	74	伽	76
hè		鹄	74		茄	137
吓	174	糊	huō		家	137
和	65	hǔ	豁	74		76
荷	66	浒	huó		jiá	
喝	64	hù	和	65	夹	76
héng		糊	huò		jiā	
行	179	huā	和	65	贾	77
横	67	哗	豁	74	假	78
hèng		huá	J		jià	
横	67	划	jī		价	78
hōng		华	几	74	假	78
哄	68	哗	奇	132	jiān	
hóng		huà	缉	75	间	79
红	68	划	稽	75	浅	133
虹	69	华	jī		监	80
hōng		huán	诘	84	键	80
哄	68	还	藉	87	jiàn	
hòng		huǎng	jǐ		间	79
哄	68	晃	几	74	监	80
hóu		huàng	济	75	槛	80
侯	69	晃	给	55	jiāng	
hòu		huì	jì		将	80
侯	69	会	系	173	jiàng	
hū		桧	祭	76	虹	69
糊	70	溃	莽	76	将	80

降	81	解	86	柜	60	浚	93
强	134	藉	87	枸	57	菌	93
	jiāo		jie		jù		K
教	83	价	78	句	90		kā
	jiáo	家	76	俱	90	咖	51
嚼	82		jīn	据	91		kǎ
	jiǎo	禁	88		juān	卡	132
角	82		jǐn	圈	140	咯	93
饶	83	尽	87		juǎn		kāi
剿	83		jìn	卷	91	楷	94
	jiào	尽	87		juàn		kān
校	177	劲	88	卷	91	看	94
觉	92	禁	88	圈	140		kān
教	83		jīng		jué	槛	80
嚼	82	经	89	角	82		kàn
	jiē		jīng	觉	92	看	94
节	84	颈	90	倔	92		káng
	85		jìng	噓	93	扛	95
结	94	经	89	蹶	92		kē
楷		劲	88	嚼	82	呵	63
	jié		jū		juē	颊	95
节	84	车	19	蹶	92		ké
诘	84	车	91		juè	壳	95
结	85	据	90	倔	92	颊	95
桔	86		jú		jūn		kě
	jiě	桔	86	龟	60	可	95
解	86		jǔ	菌	93		kè
	jiè	咀	90		jùn	可	95
芥	87						

吭	kēng	61	了	104	凉	101	陆	107
空	kōng	96	勒	99	量	102	溜	106
空	kòng	96		léi	撩	liāo	咯	93
会	kuài	73	累	100		liáo		lōng
傀	kuǐ	97	擂	99	撩	103	隆	107
溃	kuì	97		lěi	燎	103		lóng
括	kuò	97	累	100		liǎo	笼	106
	L			lèi	了	104	隆	107
拉	lā	98	累	100	燎	103		lǒng
拉	lá	98	擂	99		liē	笼	106
落	là	111		lēng	咧	104		lòng
络	lào	110	棱	100		liě	弄	124
落	lè	111		léng	咧	104		lōu
勒	le	99	棱	100		lín	楼	107
乐		98		lí	淋	105		lǒu
			丽	101		lìn	楼	107
				lì	淋	105		lòu
			丽	101		líng	露	108
			栌	101	棱	100		lù
				liǎ		lǐng	六	106
			俩	101	令	105	陆	107
				liáng		lìng	绿	108
			凉	101	令	105	露	108
			量	102		liū		lǔ
				liǎng	溜	106	捋	108
			俩	101		liù		lù
				liàng	六	106	绿	108

率	155	蚂	112	mēng	mǒ
lūn		mà		蒙	118
抡	109	蚂	112	méng	mò
lún		ma		氓	168
论	109	吗	112	蒙	114
抡	109	mái		měng	抹
纶	109	埋	112	蒙	118
lùn		mài		mī	冒
论	109	脉	112	眯	112
luō		mán		mí	磨
捋	108	埋	112	眯	118
啰	110	蔓	113	靡	móu
luó		màn		mǐ	牟
啰	110	蔓	113	靡	117
luò		máng		mì	mú
咯	93	氓	115	泌	模
络	110	māo		秘	mù
落	111	猫	113	miǎn	牟
luo		máo		渑	N
啰	110	猫	113	miào	nā
M		mào		缪	那
mā		冒	113	miù	南
抹	119	méi		缪	nǎ
摩	118	没	114	mó	哪
má		mēn		模	nà
吗	112	闷	114	摩	那
mǎ		mèn		磨	娜
吗	112	闷	114	无	na
					哪
					nán

南	121	niù	膀	4	piān
难	121	拗 2	磅	4	片 128
nàn		nòng	pàng		扁 8
难	121	弄 124	胖 125		pián
né		nuè	pāo		便 8
哪	120	疟 124	泡 126		piàn
ne		nuó	páo		片 128
呢	122	娜 120	刨 125		piāo
nēi		O	炮 126		漂 129
哪	120	ōu	跑 125		piáo
nèi		区 138	pǎo		朴 130
那	120	沕 124	跑 125		piǎo
ní		òu	pào		苕 49
呢	122	沕 124	泡 126		漂 129
泥	122	P	炮 126		piào
nì		pá	pēn		漂 129
泥	122	扒 2	喷 127		漂 129
nián		耙 3	pèn		piē
粘	196	pǎi	喷 127		撇 129
niǎo		迫 130	pī		piě
鸟	123	pān	劈 127		撇 129
níng		番 45	pí		píng
宁	123	pán	裨 7		屏 129
拧	123	胖 125	pǐ		pō
nǐng		pāng	否 48		朴 130
拧	123	膀 4	劈 127		泊 10
nìng		páng	pì		pó
宁	123	彷彿 124	辟 7		繁 46

pò	铅	133	壳	95	阙	140
朴	qián		翘	136	què	
迫	荨	133	鞘	136	雀	140
pū	犍	80	qiē		阙	140
仆	qiǎn		切	136	R	
铺	浅	133	qié		rāng	
pú	qiàn		伽	137	嚷	141
仆	纤	133	茄	137	rǎng	
脯	茜	134	qiè		嚷	141
pǔ	qiāng		切	136	rén	
朴	抢	135	qīn		任	141
埔	呛	134	亲	137	rèn	
pù	qiáng		qīng		任	141
铺	强	134	亲	137	甚	149
堡	qiǎng		qiū		S	
曝	抢	135	龟	60	sā	
Q	强	134	qiú		撒	142
qī	qiàng		仇	23	sǎ	
蹊	呛	134	qū		撒	142
缉	qiāo		区	138	sāi	
qí	悄	136	曲	139	塞	142
奇	雀	140	qǔ		sài	
荠	qiáo		曲	139	塞	142
qǐ	翘	136	qu		sǎn	
稽	qiǎo		戌	180	散	143
qiǎ	悄	136	quān		sàn	
卡	雀	140	圈	140	散	143
qiān	qiào		quē		sāng	

丧	143	单	31	参	12	熟	152
sàng		扇	147	莘	149	shǔ	
丧	143	掸	32	shén		属	153
sāo		禅	16	什	150	数	154
臊	144	shang		shèn		shù	
sǎo		裳	19	甚	149	术	153
扫	144	shāo		shéng		数	154
sào		稍	147	澠	117	shuā	
扫	144	鞘	136	shěng		刷	155
臊	144	sháo		省	149	shuà	
sè		苕	163	shèng		刷	155
色	145	shǎo		乘	21	shuài	
塞	142	少	147	盛	150	率	155
shā		shào		shi		shuí	
杉	146	少	147	什	150	谁	155
刹	16	召	197	石	150	shuì	
莎	158	稍	147	拾	152	说	156
煞	146	shé		识	151	shuō	
shà		折	197	shì		说	156
厦	146	蛇	148	氏	152	shuò	
煞	146	shē		似	156	数	154
shāi		舍	148	峙	201	sì	
色	145	shè		shi		似	156
shān		舍	148	匙	21	伺	157
杉	146	拾	152	殖	200	sōng	
栅	195	shéi		shóu		忪	157
扇	147	谁	155	熟	152	sù	
shàn		shēn		shú		宿	157